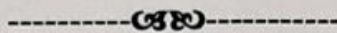


CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG

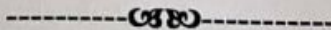
Lô D1 - Khu CN Đình Trám - Bắc Giang

Mã số thuế: 2400345718



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2019



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019.

Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần, được tổ chức và hoạt động theo Luật Đầu tư số 59/2005/QH 11 và Luật Doanh Nghiệp số 68/2014/QH 13 được Quốc Hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400345718, đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 07 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 30 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp bếp gas và các phụ kiện bếp gas;
- Mua bán khí đốt hoá lỏng;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng hệ thống gas dân dụng và công trình công nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô;
- Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô;
- Dịch vụ giao nhận và bốc xếp hàng hoá (không bao gồm dịch vụ bốc xếp hàng không);
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và các dịch vụ cho khách du lịch;
- Trồng rừng và kinh doanh gỗ các loại, cao su, sản phẩm từ cao su;
- Sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc gia cầm;
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Sản xuất gia công hàng may mặc;
- Kinh doanh máy móc thiết bị, máy móc xây dựng;
- Kinh doanh phương tiện vận tải ô tô;
- Kiểm định chai chứa LPG;
- Kinh doanh sắt thép các loại;
- Kinh doanh các loại than;
- Kinh doanh hóa chất, phân bón phục vụ sản xuất nông;
- Kinh doanh nông, lâm sản;
- Kinh doanh khoáng sản;
- Kinh doanh thủy sản;
- Dịch vụ nạp bình gas và sản xuất chiết nạp đóng bình gas;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm điện, điện tử, tin học viễn thông;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, sắt phế thải;

- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Mua bán rượu, bia, nước giải khát, nước uống đóng chai, nước uống có gas;
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Sản xuất và sửa chữa bảo hành vỏ bình gas;
- Mua bán vỏ bình gas (LPG), bồn gas (LPG).

Trụ sở chính của Công ty tại Lô D1 – Khu Công nghiệp Đình Trám - Huyện Việt Yên - Bắc Giang.

Vốn điều lệ của Công ty: 167.700.000.000 VNĐ.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 là: 397.402.735VNĐ (Lợi nhuận sau thuế năm 2018 là: 14.407.384.756 VNĐ).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2019 là: 27.077.140.044VNĐ (Lợi nhuận chưa phân phối năm 2018 là: 26.679.737.309VNĐ).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

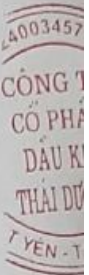
Ông: Võ Anh Thái	Chủ tịch HĐQT
Ông: Lê Minh Hiếu	Thành viên
Bà: Lê Thị Hồng Loan	Thành viên
Ông: Trần Đình Cơ	Thành viên
Ông: Nguyễn Mậu Hoàng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông: Lê Minh Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông: Trần Đình Cơ	Phó TGD phụ trách kinh doanh
Ông: Nguyễn Hà Bắc	Phó TGD phụ trách sản xuất

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:



- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bắc Giang, ngày 31 tháng 03 năm 2019



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Minh Hiếu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã	Thuyết minh	Ngày 31/03/2019	Ngày 01/01/2019
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		184,769,747,003	162,613,513,903
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 =111 +112)	110		11,404,916,238	13,846,339,812
1. Tiền	111	III.01	11,404,916,238	13,846,339,812
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18,500,000,000	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		18,500,000,000	
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77,723,577,216	75,986,683,142
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.03	17,772,987,798	45,572,309,813
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	III.04	17,095,587,000	30,141,600,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.05a	42,855,002,418	272,773,329
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		76,339,205,870	71,716,149,257
1. Hàng tồn kho	141	III.02	76,339,205,870	71,716,149,257
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		802,047,679	1,064,341,692
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.06a	264,976,585	358,276,954
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	III.12b	537,071,094	706,064,738
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	III.12b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		176,375,914,264	178,478,519,211
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		560,000,000	560,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	0
- Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá	214A			
- Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	214B			
- Phải thu nội bộ khác	214C			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	III.05b	560,000,000	560,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II Tài sản cố định	220		8,602,055,879	6,911,004,319
1. TSCĐ hữu hình	221	III.10a	4,859,802,848	3,022,670,380
- Nguyên giá	222	III.10a	14,321,696,166	12,316,335,907

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	III.10a	(9,461,893,318)	(9,293,665,527)
2. TSCĐ thuế tài chính	224	III.10b	3,742,253,031	3,888,333,939
- Nguyên giá	2241	III.10b	4,233,941,818	4,233,941,818
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	2242	III.10b	(491,688,787)	(345,607,879)
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		167,213,858,385	171,007,514,892
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.06b	167,213,858,385	171,007,514,892
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		361,145,661,267	341,092,033,114
NGUỒN VỐN				
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		166,368,521,223	146,712,295,805
I. Nợ ngắn hạn	310		163,347,725,216	143,313,431,800
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.07a	11,156,493,822	27,909,263,637
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,564,428,989	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,336,775,869	1,336,775,869
4. Phải trả người lao động	314		128,179,132	178,346,830
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.08	54,768,145,464	54,768,145,464
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
- Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá	316A			
- Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	316B			
- Phải trả nội bộ khác	316C			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		793,701,940	10,000,000
10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320		93,600,000,000	59,110,900,000
- Các khoản đi vay	320A	III.09	93,600,000,000	59,110,900,000
- Nợ thuế tài chính	320B	III.09		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

II. Nợ dài hạn	330		3,020,796,007	3,398,864,005
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
- Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá	335A			
- Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	335B			
- Phải trả nội bộ khác	335C			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3380		3,020,796,007	3,398,864,005
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		194,777,140,044	194,379,737,309
I. Vốn chủ sở hữu	410		194,777,140,044	194,379,737,309
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		167,700,000,000	167,700,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	4111	III.13	167,700,000,000	167,700,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	4112			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	III.13	27,077,140,044	26,679,737,309
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a	III.13	26,679,737,309	12,272,352,553
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	III.13	397,402,735	14,407,384,756
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		361,145,661,267	341,092,033,114

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Linh Hương

6



CHỦ TỊCH HĐQT

Võ Anh Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 1 năm 2019

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	IV.14	98,708,206,016	117,598,917,460
2. Các khoản giảm trừ	2			
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-02)	10		98,708,206,016	117,598,917,460
4. Giá vốn hàng bán	11		91,948,505,978	103,385,785,043
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		6,759,700,038	14,213,132,417
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.14	792,088	3,579,717
7. Chi phí tài chính	22		1,416,025,217	1,141,015,918
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,416,025,217	1,141,015,918
8. Chi phí bán hàng	25		4,270,445,181	4,023,493,627
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		667,721,349	811,272,608
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		406,300,379	8,240,929,981
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32		8,897,644	42,519,839
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(8,897,644)	(42,519,839)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	IV.15	397,402,735	8,198,410,142
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			170,420,193
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		397,402,735	8,027,989,949
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập ngày 10 tháng 4 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hiền

Nguyễn Thị Linh Hương
 KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT
Võ Anh Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
-2	-3		-5	-5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		137,829,877,621	118,359,557,369
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(49,017,589,468)	(70,663,173,606)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(43,116,829,175)	(1,211,419,062)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(1,416,025,217)	(1,141,015,918)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5			(170,420,193)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		793,618,000	1,986,800
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(190,032,562)	(329,286,282)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		44,883,019,199	44,846,229,108
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(18,500,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		792,088	3,579,717
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18,499,207,912)	3,579,717
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(28,825,234,861)	(55,745,894,962)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28,825,234,861)	(55,745,894,962)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2,441,423,574)	(10,896,086,137)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60		13,846,339,812	15,300,117,578
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70		11,404,916,238	4,404,031,441

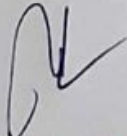
Lập ngày 10 tháng 04 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hiền


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Linh Hương



CHỦ TỊCH HĐQT
Võ Anh Thái

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần, được tổ chức và hoạt động theo Luật Đầu tư số 59/2005/QH 11 và Luật Doanh Nghiệp số 68/2014/QH 13 được Quốc Hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô D1 - Khu Công nghiệp Đình Trám - Huyện Việt Yên - Bắc Giang.

Vốn điều lệ của Công ty: 167.700.000.000 VNĐ .

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và đầu tư.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính :

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400345718, đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 07 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 30 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp bếp gas và các phụ kiện bếp gas;
- Mua bán khí đốt hoá lỏng;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng hệ thống gas dân dụng và công trình công nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô;
- Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô;
- Dịch vụ giao nhận và bốc xếp hàng hoá (không bao gồm dịch vụ bốc xếp hàng không);
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và các dịch vụ cho khách du lịch;
- Trồng rừng và kinh doanh gỗ các loại, cao su, sản phẩm từ cao su;
- Sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc gia cầm;
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Sản xuất gia công hàng may mặc;
- Kinh doanh máy móc thiết bị, máy móc xây dựng;
- Kinh doanh phương tiện vận tải ô tô;
- Kiểm định chai chứa LPG;
- Kinh doanh sắt thép các loại;
- Kinh doanh các loại than;
- Kinh doanh hóa chất, phân bón phục vụ sản xuất nông;
- Kinh doanh nông, lâm sản;
- Kinh doanh khoáng sản;
- Kinh doanh thủy sản;
- Dịch vụ nạp bình gas và sản xuất chiết nạp đóng bình gas;



- Sản xuất, mua bán các sản phẩm điện, điện tử, tin học viễn thông;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, sắt phế thải;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Mua bán rượu, bia, nước giải khát, nước uống đóng chai, nước uống có gas;
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Sản xuất và sửa chữa bảo hành vỏ bình gas;
- Mua bán vỏ bình gas (LPG), bồn gas (LPG).

II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP :

1. **Kỳ kế toán:** Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)
3. **Chế độ kế toán áp dụng**

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đảm bảo tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

4. **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

5. **Chính sách kế toán áp dụng**

- a. *Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :* Bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển. Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ)
- b. *Nguyên tắc ghi nợ phải thu :* Các khoản phải thu trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác
- c. *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :* Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho cuối kỳ : Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp tính giá trung bình tháng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

d. *Phương pháp khấu hao tài sản cố định*

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	5 - 12 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
- Tài sản cố định khác	5 - 10 năm

e. *Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay*

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

f. *Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả*

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

g. *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả*

Trường hợp số dự phòng phải trả kỳ này lớn hơn số dự phòng phải trả ở kỳ trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả kỳ này nhỏ hơn số dự phòng phải trả ở kỳ trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó

h. *Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại



tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

i. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã xuất hoá đơn cho khách hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		
		(Đơn vị tính: đồng)
	Ngày 31/03/2019	Ngày 01/01/2019
01- Tiền và tương đương tiền		
- Tiền mặt	4,511,974,018	3,520,363,344
- Tiền gửi ngân hàng	6,892,942,220	10,325,976,468
- Tương đương tiền		
Cộng	11,404,916,238	13,846,339,812
02- Hàng tồn kho	Ngày 31/03/2019	Ngày 01/01/2019
- Nguyên liệu, vật liệu	13,735,241,201	13,735,241,201
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hoá	62,603,964,669	57,980,908,056
- Hàng gửi đi bán		
Cộng	76,339,205,870	71,716,149,257
03- Phải thu khách hàng		
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Ngày 31/03/2019	Ngày 01/01/2019
- Công ty TNHH Gaz Đình Vũ	542,419,259	542,419,259
- Công ty TNHH Digicash Việt Nam		12,110,275,000
- Công ty TNHH Xây dựng TM Mi Hoa	37,880,000	15,387,470,000
- Đại lý Anh Tiến	3,285,473,740	
- Đại lý Công Thảo	1,861,445,220	
- Đại lý Hương Giang	941,890,160	
- Đại lý Hải Nhạn	609,964,298	
- Đại lý Thảo Tước	2,330,858,640	
- Đại lý Trần Minh	1,240,229,423	
- Đại lý Tuấn Tú	1,880,973,798	
- Đại lý Việt Thắng	1,434,002,420	
- Đại lý Xuân Sơn	2,328,291,900	
- Đối tượng khác	1,279,558,940	17,532,145,554
Cộng	17,772,987,798	45,572,309,813
04- Trả trước cho người bán	Ngày 31/03/2019	Ngày 01/01/2019
Ngắn hạn:	17,095,587,000	30,141,600,000
- Công ty CP Than Quốc Tế		15,000,000,000
- Công ty TNHH Thắp sáng tương lai Hưng Vượng	15,000,000,000	15,000,000,000
- Đối tượng khác	2,095,587,000	141,600,000
b. Dài hạn:	-	-
Cộng	17,095,587,000	30,141,600,000

	Ngày 31/03/2019	Ngày 01/01/2019
05- Các khoản phải thu khác		
a. Ngắn hạn:	42,855,002,418	272,773,329
- Tạm ứng	42,600,000,000	
- Ký cược, ký quỹ		
- Phải thu khác	255,002,418	272,773,329
b. Dài hạn:	560,000,000	560,000,000
- Ký cược, ký quỹ	560,000,000	560,000,000
Cộng	43,415,002,418	832,773,329
06- Chi phí trả trước		
a. Ngắn hạn:	264,976,585	358,276,954
- Chi phí trả trước ngắn hạn	264,976,585	358,276,954
b. Dài hạn:	167,213,858,385	171,007,514,892
- Vô bình gas	167,213,858,385	170,842,060,548
- Chi phí chờ phân bổ khác	-	165,454,344
Cộng	167,478,834,970	171,365,791,846
07- Phải trả người bán		
a. Ngắn hạn:		
- Công ty CP SX&CN nhựa Pha Lê		15,419,545,000
- Công ty CP Khí đốt Thái Dương	5,513,311,231	5,460,926,045
- Công ty CP KDKHL miền Bắc - CN Bắc Bộ	100,000,020	
- Công ty CP thương mại dầu khí Hải Phòng	2,445,886,485	2,845,886,485
- Công ty TNHH SX & cung ứng vật tư Hà Nội	1,912,998,320	
- Công ty TNHH thương mại Hoàng Lan	966,000,000	
- Công ty TNHH Tú An	23,110,166	303,110,167
- Công ty CP Thương mại dầu khí Tín Nghĩa		3,306,998,320
- Đối tượng khác	195,187,600	572,797,620
Cộng	11,156,493,822	27,909,263,637
08- Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí gia công vô bình gas	54,720,072,000	54,720,072,000
- Chi phí lãi vay	48,073,464	48,073,464
Cộng	54,768,145,464	54,768,145,464
09 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
a. Ngắn hạn:	93,600,000,000	59,110,900,000
Vay ngắn hạn	93,600,000,000	59,110,900,000
Nợ thuê tài chính		
b. Dài hạn:	3,020,796,007	3,398,864,005
Vay dài hạn		166,800,000
Nợ thuê tài chính	3,020,796,007	3,232,064,005
Cộng	96,620,796,007	62,509,764,005

10a - Tài sản cố định hữu hình					
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
- Số dư đầu kỳ	6,191,096,564	5,504,291,403	332,335,818	288,612,122	12,316,335,907
- Số tăng trong kỳ	2,005,360,259				2,005,360,259
- Số giảm trong kỳ					
- Số dư cuối kỳ	8,196,456,823	5,504,291,403	332,335,818	288,612,122	14,321,696,166
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
- Số dư đầu kỳ	4,462,926,651	4,475,659,577	66,467,177	288,612,122	9,293,665,527
- Số tăng trong kỳ	74,484,849	77,126,151	16,616,790		168,227,791
- Số giảm trong kỳ					
- Số dư cuối kỳ	4,537,411,500	4,552,785,728	83,083,967	288,612,122	9,461,893,318
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	3,659,045,323	951,505,675	249,251,851		4,859,802,848

10b - Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị
NGUYÊN GIÁ	
- Số dư đầu kỳ	4,233,941,818
- Số tăng trong kỳ	
- Số giảm trong kỳ	
- Số dư cuối kỳ	4,233,941,818
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
- Số dư đầu kỳ	345,607,879
- Số tăng trong kỳ	146,080,908
- Số giảm trong kỳ	
- Số dư cuối kỳ	491,688,787
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	3,742,253,031

	Ngày 31/03/2019	Ngày 01/01/2019
11- Tình hình tăng, giảm các khoản đầu tư vào đơn vị khác	18,500,000,000	-
(1) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	18,500,000,000	-
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	18,500,000,000	
(2) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-
- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
- Đầu tư vào công ty liên kết		
- Đầu tư tài chính dài hạn khác		
Cộng		
* Lý do tăng, giảm.....		
12a- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1,336,775,869	1,336,775,869
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,336,775,869	1,336,775,869
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
12b- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	537,071,094	706,064,738
- Thuế giá trị gia tăng	537,071,094	706,064,738
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		

13 - Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu				
Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu vốn	167,700,000,000			167,700,000,000
2- Thặng dư vốn cổ phần				
3- Vốn khác của chủ sở hữu				
4- Cổ phiếu quỹ (*)				
5- Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
6- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu				
7- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	26,679,737,309	397,402,735		27,077,140,044
Tổng cộng	194,379,737,309	397,402,735		194,777,140,044

	(Đơn vị tính: VND)	
	Ngày 31/03/2019	Ngày 31/03/2018
IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
14. Chi tiết doanh thu và thu nhập khác		
- Doanh thu bán hàng	98,708,206,016	117,598,917,460
Trong đó: Doanh thu trao đổi hàng hoá		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Trong đó: Doanh thu trao đổi dịch vụ		
- Doanh thu hoạt động tài chính	792,088	3,579,717
Trong đó:		
+ Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia		
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
15- Điều chỉnh các khoản tăng, giảm thu nhập chịu thuế TNDN		
(1) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	397,402,735	8,198,410,142
(2) Các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN		
(3) Các khoản chi phí không được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế TNDN		
(4) Số lỗ chưa sử dụng (Lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước thuế)		
(5) Số thu nhập chịu thuế TNDN trong năm (5=1-2+3-4)		
16. Chi phí SXKD theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng		
V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
17- Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo		
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
18- Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng		
- các khoản tiền nhận kỹ quỹ, kỹ cược		
- các khoản khác...		

145718
 CÔNG TY
 PHÂN
 DẦU KHÍ
 THÁI DƯƠNG
 V - T BẮC G

VI- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin so sánh
- Thông tin khác (2)

VII- Đánh giá tổng quát các chỉ tiêu và các kiến nghị

.....		
.....		
.....		
Bắc Giang, ngày 10 tháng 04 năm 2019		
NGƯỜI LẬP BIỂU (Ký, họ tên)	KẾ TOÁN TRƯỞNG (Ký, họ tên)	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Linh Hương



CHỦ TỊCH HĐQT
Võ Anh Thái